

Số: 2804/2026/CBTT-SBG
No: 2804/2026/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ
CÔNG NGHỆ CAO
SIBA

Được soạn bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ
Khí Công nghệ Cao SIBA
Số 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại: 0823333181
Email: ir@siba.com.vn
Ngày 28/04/2026 10:21:08
Mã tài liệu: SIBA/2026/01/0000000000

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
 - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại liên hệ: 0823333181
Telephone: 0823333181
 - E-mail: ir@siba.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026// *Separate financial statements for Q1/2026*
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026// *Consolidated financial statements for Q1/2026*
 - Giải trình chênh lệch LNST BCTC riêng quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in net profit after tax (NPAT) in the separate financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*
 - Giải trình chênh lệch LNST BCTC hợp nhất quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in net profit after tax (NPAT) in the consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/vn/bao-cao-thuong-nien>.
This information has been published on company's website on April 28, 2026 at https://siba.com.vn/vn/bao-cao-thuong-nien.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 1/2026// *Separate and consolidated financial statements for Q1/2026*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC riêng và hợp nhất quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước// *Explanation of changes in profit in the separate and consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year*

Đại diện tổ chức

Representative

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, specify Full name, position and stamp)



Đã Quốc Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.740.521.326	746.547.910.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.089.658.823	36.817.768.181
1. Tiền	111		24.089.658.823	36.817.768.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275.465.370.000	229.080.370.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	275.465.370.000	229.080.370.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.842.024.441	296.286.717.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	167.219.002.989	244.535.226.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.787.885.642	41.512.960.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	10.785.118.596	11.136.835.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.949.982.786)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	167.794.758.084	143.721.633.981
1. Hàng tồn kho	141		170.669.032.538	146.595.908.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.548.709.978	40.641.420.496
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	4.060.119.497	1.836.484.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		31.488.590.481	38.804.935.792
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.700.587.188	805.205.140.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.178.593.959	51.173.593.959
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.687.475.369	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	14.491.118.590	14.486.118.590
II. Tài sản cố định	220		253.482.106.466	232.253.547.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	160.220.515.602	162.031.564.686
- Nguyên giá	222		214.533.503.397	212.962.748.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.312.987.795)	(50.931.184.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	84.797.402.914	61.465.926.456
- Nguyên giá	225		89.047.225.472	64.264.191.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.249.822.558)	(2.798.265.180)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.464.187.950	8.756.056.500
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.210.554.050)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		525.355.979.166	507.581.461.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	525.355.979.166	507.581.461.560

IV. Tài sản dài hạn khác	270		13.683.907.597	14.196.537.440
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	5.618.542.307	5.766.937.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.377.501.568	1.389.742.954
3. Lợi thế thương mại	279	V.9	6.687.863.722	7.039.856.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.543.441.108.514	1.551.753.050.673
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		923.220.500.411	933.524.417.557
I. Nợ ngắn hạn	310		508.271.608.721	674.408.429.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	190.750.429.337	358.146.707.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	11.409.169.244	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	891.409.982	9.178.918.450
4. Phải trả người lao động	315		5.126.710.304	7.799.175.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	38.555.869.132	74.014.009.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	6.595.769.441	6.261.445.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	254.942.251.281	210.187.825.831
II. Nợ dài hạn	330		414.948.891.690	259.115.988.195
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	400.159.800.852	244.244.723.098
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	14.789.090.838	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	620.220.608.103	618.228.633.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Thặng dư vốn	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117.082.928.740	115.225.431.123
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		115.225.431.123	76.893.904.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.857.497.617	38.331.526.951
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.359.949.363	3.225.471.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.543.441.108.514	1.551.753.050.673

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2026	Quý I.2025	Lấy kể đầu năm đến cuối kỳ năm nay (01/01/2026 - 31/03/2026)	Lấy kể năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 - 31/03/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167.697.799.182	660.457.250.932	167.697.799.182	660.457.250.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.697.799.182	660.457.250.932	167.697.799.182	660.457.250.932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	138.014.712.617	632.492.009.356	138.014.712.617	632.492.009.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.683.086.565	27.965.241.576	29.683.086.565	27.965.241.576
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.292.517.574	220.587.414	9.292.517.574	220.587.414
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.513.749.333	4.317.493.780	6.513.749.333	4.317.493.780
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.114.193.213	3.229.974.830	5.114.193.213	3.229.974.830
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.456.123.905	3.828.520.534	6.456.123.905	3.828.520.534
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.934.632.677	8.322.422.620	18.934.632.677	8.322.422.620
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.071.098.224	11.717.392.056	7.071.098.224	11.717.392.056
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.584.823.901	882.946.528	1.584.823.901	882.946.528
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.994.412.289	1.326.057.744	1.994.412.289	1.326.057.744
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(409.588.388)	(443.111.216)	(409.588.388)	(443.111.216)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.661.509.836	11.274.280.840	6.661.509.836	11.274.280.840
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.657.293.465	2.019.657.128	4.657.293.465	2.019.657.128
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.241.384	12.241.380	12.241.384	12.241.380
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.991.974.987	9.242.382.332	1.991.974.987	9.242.382.332
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.857.497.617	9.242.392.016	1.857.497.617	9.242.392.016
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		134.477.370	(9.684) 13140100	134.477.370	(9.684)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Thị Tuyết Nhung

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 31/03/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 31/03/2025)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.661.509.836	11.274.280.840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.477.222.384	4.032.980.259
- Các khoản dự phòng	03		2.969.503.573	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.597.480.978)	372.390.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.333.076.060)	(100.014.434)
- Chi phí đi vay	06		5.114.193.213	3.229.974.830
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.291.871.968	18.809.612.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.423.231.929	(205.753.418.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.073.124.103)	(33.589.159.467)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.403.231.046)	199.647.775.841
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.075.239.161)	(2.206.138.304)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.081.627.410)	(3.342.475.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.743.785.182)	(7.177.801.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(453.211.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.338.096.995	(34.064.816.838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155.213.434.968)	(40.564.969.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.380.000.000)	(21.564.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.995.000.000	25.581.496.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.083.876.112	678.417.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.514.558.856)	(20.869.552.383)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		271.712.933.503	94.714.777.395
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.400.565.905)	(56.617.291.444)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.899.224.866)	(75.946.515)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.413.142.732	38.021.539.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.763.319.129)	(16.912.829.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	36.817.768.181	38.578.300.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.209.771	80.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.089.658.823	21.665.550.748

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC hợp nhất Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Cấu trúc Công ty**:

Công ty con cấp 1:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,80%	99,80%	99,80%

Công ty con cấp 2:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*)(**)(****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

3. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

22. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chí phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chí trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	5.386.584.038	6.341.454.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.703.074.785	30.476.313.422
Cộng	24.089.658.823	36.817.768.181

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.465.370.000	165.465.370.000	155.080.370.000	155.080.370.000
Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	275.465.370.000	275.465.370.000	229.080.370.000	229.080.370.000

(*) Là các số tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

- + Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 39.900.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ
- + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ
- + Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 25.544.370.000 VNĐ.
- + Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 13.100.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 4.940.000.000 VNĐ.

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>132.982.164.839</i>	<i>173.544.815.958</i>
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	266.050.533	112.569.429
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.445.776.036	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	772.498.556	1.083.394.268
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	327.640.896	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	8.472.859.341	4.971.229.740
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	307.342.261	485.051.317
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.354.076.485	3.354.076.485
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hung	1.172.458.374	2.864.115.686
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đặng Tây Ninh	25.202.476.906	98.805.023.341
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	728.748.843
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	12.897.119.555	10.841.263.665
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	57.968.941.148	10.765.667.792
Công ty TNHH Tây An Khánh	178.184.188	24.513.342.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	2.831.911.008	2.831.911.008
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	1.209.225.080	1.209.225.080
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	12.542.178.472	4.335.359.556
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>34.236.838.150</i>	<i>70.990.410.356</i>
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	10.719.750.833
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	1.461.290.079	11.386.197.902
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	2.417.726.627	8.021.884.967
Hayden Industrial Products	5.880.601.242	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	17.927.304.681	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Các khách hàng khác	1.037.057.120	4.412.575.954
Cộng	<u>167.219.002.989</u>	<u>244.535.226.314</u>

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>36.687.475.369</i>	<i>36.687.475.369</i>
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	32.061.786.553	32.061.786.553
Công ty TNHH Hòa Phát Bồn	4.625.688.816	4.625.688.816
Cộng	36.687.475.369	36.687.475.369

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>22.787.885.642</i>	<i>41.512.960.192</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	6.632.640.000	6.632.640.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736
Các nhà cung cấp khác	16.155.245.642	13.387.205.889
Cộng	22.787.885.642	41.512.960.192

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, ký quỹ	77.000.000	-	77.000.000	-
Tạm ứng	263.310.999	-	373.611.379	-
Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính	5.861.470.228	-	4.358.443.815	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Khoản trả trước thuê tài chính	-	-	4.073.190.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.244.602.715	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	338.734.654	-	261.655.351	-
Cộng	10.785.118.596	-	11.136.835.862	-

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.491.118.590	-	14.486.118.590	-
Cầm cố, ký quỹ ⁽¹⁾	14.491.118.590	-	14.486.118.590	-
Cộng	14.491.118.590	-	14.486.118.590	-

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 12.453.090.000 VNĐ.

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam: 586.000.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 1.452.028.590 VNĐ.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập trong kỳ	(3.051.677.832)	-	(3.051.677.832)
Số cuối kỳ	(3.949.982.786)	-	(3.949.982.786)

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.207.890.743	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	9.641.654.826	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.977.536.627	-	50.970.351.245	-
Thành phẩm	11.904.066.416	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	7.937.883.926	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	170.669.032.538	(2.874.274.454)	146.595.908.435	(2.874.274.454)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ dụng cụ	824.590.334	1.059.888.785
Chi phí bảo hiểm	170.445.382	236.002.977
Chi phí sửa chữa	16.921.092	-
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	63.551.848	186.801.355
Chi phí thuê văn phòng	2.357.933.240	90.137.706
Chi phí khác	626.677.601	263.653.881
Cộng	4.060.119.497	1.836.484.704

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	2.061.900.643	2.074.077.222
Công cụ dụng cụ	531.800.887	521.986.706
Chi phí thi công văn phòng	705.908.195	902.788.912
Chi phí sửa chữa	1.876.616.197	1.984.890.120
Các chi phí trả trước dài hạn khác	442.316.385	283.194.977
Cộng	5.618.542.307	5.766.937.937

9. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	8.447.827.859	(1.407.971.310)	7.039.856.549
Trong kỳ	-	(351.992.827)	(351.992.827)
Số cuối kỳ	8.447.827.859	(1.759.964.137)	6.687.863.722

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	149.292.101.248	6.932.757.607	1.021.225.455	212.962.748.852
Tăng trong kỳ	-	910.500.000	660.254.545	-	1.570.754.545
Số cuối kỳ	55.716.664.542	150.202.601.248	7.593.012.152	1.021.225.455	214.533.503.397
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	246.548.182	711.383.182
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	39.303.221.413	3.089.365.600	381.645.608	50.931.184.166
Khấu hao trong kỳ	557.154.276	2.562.276.363	224.184.126	38.188.864	3.381.803.629
Số cuối kỳ	8.714.105.821	41.865.497.776	3.313.549.726	419.834.472	54.312.987.795
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	109.988.879.835	3.843.392.007	639.579.847	162.031.564.686
Số cuối kỳ	47.002.558.721	108.337.103.472	4.279.462.426	601.390.983	160.220.515.602

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VND và giá trị còn lại 148.542.309.579 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	62.120.513.870	2.143.677.766	64.264.191.636
Tăng trong kỳ	24.783.033.836	-	24.783.033.836
Số cuối kỳ	86.903.547.706	2.143.677.766	89.047.225.472
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.306.022.763	492.242.417	2.798.265.180
Khấu hao trong kỳ	1.324.826.583	126.730.795	1.451.557.378
Số cuối kỳ	3.630.849.346	618.973.212	4.249.822.558
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	59.814.491.107	1.651.435.349	61.465.926.456
Số cuối kỳ	83.272.698.360	1.524.704.554	84.797.402.914

12. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(291.868.550)	(291.868.550)
Số cuối kỳ	11.674.742.000	(3.210.554.050)	8.464.187.950

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định	-	207.100.000	207.100.000
Xây dựng cơ bản dở dang	507.581.461.560	17.567.417.606	525.148.879.166
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" ⁽¹⁾	498.387.243.492	17.404.639.342	515.791.882.834
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Trang Trại Xanh 2 và trang trại Bắc An			
Khánh ⁽²⁾	9.194.218.068	162.778.264	9.356.996.332
Cộng	507.581.461.560	17.774.517.606	525.355.979.166

⁽¹⁾ Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị.

⁽²⁾ Là chi phí xây dựng dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà công suất 800Kwp của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu tại các trang trại Trang Trại Xanh 2 địa chỉ Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, trang trại Bắc An Khánh tại địa chỉ Ấp 4, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	111.970.215
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	111.970.215
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	190.750.429.337	358.034.737.293
Savagnini Italia S.P.A	58.562.069.085	145.382.719.069
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	-	5.137.817.568
Jiangsu Huali	2.520.004.130	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	28.946.267.727	29.089.637.057
Kunlong International	3.856.036.009	6.653.305.729
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	10.412.106.613	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	-	12.974.448.037
Công ty TNHH Minh Lan	23.277.668.354	10.989.416.817
Các nhà cung cấp khác	63.176.277.419	94.391.078.683
Cộng	190.750.429.337	358.146.707.508

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	2.288.184.669	257.118.764
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	427.413.164	257.118.764
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	1.860.771.505	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	9.120.984.575	8.563.228.780
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	1.035.254.775	477.498.980
Cộng	11.409.169.244	8.820.347.544

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	392.624.706	(392.624.706)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.932.370.946	-	4.657.293.465	(12.743.785.182)	845.879.229	-
Thuế thu nhập cá nhân	246.547.504	-	256.830.187	(457.846.938)	45.530.753	-
Các loại thuế khác	-	-	2.727.998.933	(2.727.998.933)	-	-
Cộng	9.178.918.450	-	8.034.747.291	(16.322.255.759)	891.409.982	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:
 Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi 5%
 Các dịch vụ, hàng hóa khác 8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả lãi vay	724.710.023	692.144.220
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	37.831.159.109	73.321.865.177
Cộng	38.555.869.132	74.014.009.397

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>295.598.203</i>	<i>3.309.336</i>
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam – Thu hộ	285.042.067	-
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	10.556.136	3.309.336
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>6.300.171.238</i>	<i>6.258.135.978</i>
Bảo hiểm xã hội	491.545.905	4.557.105
Bảo hiểm y tế	89.769.915	675.000
Bảo hiểm thất nghiệp	38.552.620	357.420
Kinh phí công đoàn	130.240.421	128.119.199
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	5.512.858.401
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	584.833.853
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	37.203.976	26.735.000
Cộng	6.595.769.441	6.261.445.314

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	254.942.251.281	254.942.251.281	210.187.825.831	210.187.825.831
Vay ngắn hạn ngân hàng	221.717.167.065	221.717.167.065	180.668.360.786	180.668.360.786
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽¹⁾	120.815.026.244	120.815.026.244	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽²⁾	48.010.593.517	48.010.593.517	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽³⁾	34.997.091.981	34.997.091.981	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁴⁾	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁵⁾	4.334.094.995	4.334.094.995	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 ⁽⁶⁾	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁷⁾	9.764.754.460	9.764.754.460	-	-

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	22.331.656.956	22.331.656.956	21.951.434.717	21.951.434.717
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -				
Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -				
Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	555.464.000	555.464.000	555.464.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh				
- Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	1.520.888.956	1.520.888.956	1.140.666.717	1.140.666.717
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	10.893.427.260	10.893.427.260	7.568.030.328	7.568.030.328
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	9.058.743.336	9.058.743.336	5.819.953.812	5.819.953.812
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công				
Thương Việt Nam – Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần	957.807.408	957.807.408	871.200.000	871.200.000
Năng lượng sạch Siba Cư Jút				
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	705.426.912	705.426.912	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản				
nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	254.942.251.281	254.942.251.281	210.187.825.831	210.187.825.831

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1290/6965706/HĐTD ngày 30/05/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 31/03/2026 là 24.549.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 13.100.000.000 VND.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10001084LD0012025106 ngày 18/09/2025. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tương đương 30% tổng dư nợ vay tại Ngân hàng. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 400.000.000 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022, Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17/04/2024 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL3061349 ngày 06/05/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời gian 12 tháng đến ngày 06/05/2026. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 1.321.000.000 VND.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 1.540.000.000 VND.

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/03/2026 là 4.940.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam					
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	105.462.315.595	73.749.243.064	-	(58.396.532.415)	120.815.026.244
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	49.048.895.063	17.553.904.152	-	(18.592.205.698)	48.010.593.517
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	19.518.495.094	19.742.853.021	-	(4.264.256.134)	34.997.091.981
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	793.775.376	3.640.319.619	-	(100.000.000)	4.334.094.995
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	9.764.754.460	-	-	9.764.754.460

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất quý I.2026 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	-	5.063.826.000	(5.063.826.000)	20.255.304.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	1.140.666.717	-	380.222.239	-	1.520.888.956
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	555.464.000	-	138.866.000	(138.866.000)	555.464.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	5.819.953.812	-	4.693.777.977	(1.454.988.453)	9.058.743.336
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	871.200.000	-	311.624.692	(225.017.284)	957.807.408
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	705.426.912	-	176.356.728	(176.356.728)	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	-	42.862.401	(42.862.401)	171.449.604
Cộng	210.187.825.831	128.246.680.184	10.807.536.037	(94.299.790.771)	254.942.251.281

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Bản thuyết minh BCTC hợp nhất quý 1.2026 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	400.159.800.852	400.159.800.852	244.244.723.098	244.244.723.098
Vay dài hạn ngân hàng	344.343.452.301	344.343.452.301	206.460.113.221	206.460.113.221
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽¹⁾	323.466.253.319	323.466.253.319	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽²⁾	10.290.497.755	10.290.497.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu ⁽³⁾	8.364.889.227	8.364.889.227	8.745.111.466	8.745.111.466
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu ⁽⁴⁾	2.221.812.000	2.221.812.000	2.360.678.000	2.360.678.000
Nợ thuê tài chính	55.816.348.551	55.816.348.551	37.784.609.877	37.784.609.877
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu ⁽⁵⁾	48.532.506.051	48.532.506.051	30.554.757.409	30.554.757.409
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cơ Jút ⁽⁶⁾	5.427.575.308	5.427.575.308	5.154.366.147	5.154.366.147
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba ⁽⁷⁾	1.727.680.009	1.727.680.009	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁸⁾	128.587.183	128.587.183	171.449.584	171.449.584
Cộng	400.159.800.852	400.159.800.852	244.244.723.098	244.244.723.098

- (1) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nua Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The Shanghai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án: "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 31/03/2026 là 39.500.000.000 VNĐ.
- (2) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:
- + Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.
 - + Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB đầy chuyển sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.
- (3) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2025/VMECO/HĐTD ngày 23/06/2025 tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 35.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án lắp đặt hệ thống điện mái tại 05 trang trại của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh với công suất mỗi dự án là 800KWp. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tối thiểu 10% tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm. Giá trị các hợp đồng tiền gửi tại thời điểm 31/03/2026 là 995.370.000 đồng.
- (4) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh

Cà Mau, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(5) Là khoản nợ thuế tài chính ba bên giữa Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 1,6MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 19.412.591.307 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.329.416 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Trung Trại Xanh 1: Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.709.620.731 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.735.246 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00154-000 ngày 12/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh: Ấp 4, xã Tân Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuê 9.018.119.040 VND. Lãi suất cơ bản là 8,43%, trong đó: lãi suất chi định là 2,1%. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00157-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng: Ấp Tân Cường, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuê 8.875.567.649 VND. Lãi suất cơ bản là 8,43%, trong đó: lãi suất chi định là 2,1%. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00158-000 ngày 14/08/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu: Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 24/03/2026, giá trị thuê 8.851.029.930 VND. Lãi suất cơ bản là 8,43%, trong đó: lãi suất chi định là 2,1%. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.
- (6) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 87/2025/CN.MN-CTTC ngày 11/11/2025 cho Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà trang trại Cư Jút 1 với công suất 634,67 kWp và trang trại Cư Jút 2 với công suất 501,84 kWp tại địa chỉ Thôn Ba Tầng, xã Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 13/11/2025, giá trị thuê 6.683.000.000 VND. Lãi suất thuê là 7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.
- (7) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VND. Lãi suất thuê là 7,33%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chi định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VND. Lãi suất thuê là 7,33%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chi định là 1,6%/năm. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VND. Lãi suất thuê là 7,2%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,7%/năm và lãi suất chi định là 1,5%/năm. (Lãi suất chi định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VND. Lãi suất thuê là 7,23%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,73%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(8) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12	Số tiền vay phát	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển sang vay	Ngày 31 tháng 03
	năm 2025	sinh trong kỳ	trong kỳ	và nợ ngắn hạn	năm 2026
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	180.000.000.000	143.466.253.319	-	-	323.466.253.319
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	15.354.323.755	-	-	(5.063.826.000)	10.290.497.755
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	8.745.111.466	-	-	(380.222.239)	8.364.889.227
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu	2.360.678.000	-	-	(138.866.000)	2.221.812.000

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Bản thuyết minh BCTC hợp nhất quý 1.2026 (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Nợ thuế tài chính					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	30.554.757.409	22.671.526.619	-	(4.693.777.977)	48.532.506.051
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	5.154.366.147	584.833.853	-	(311.624.692)	5.427.575.308
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	1.904.036.737	-	-	(176.356.728)	1.727.680.009
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.584	-	-	(42.862.401)	128.587.183
Cộng	244.244.723.098	166.722.613.791	-	(10.807.536.037)	400.159.800.852

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838
Cộng	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000
Thanh lý công ty con	-	-	38.331.526.951	272.718.866	38.604.245.817
Số dư cuối năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.857.497.617	134.477.370	1.991.974.987
Số dư cuối kỳ	499.999.630.000	(221.900.000)	117.082.928.740	3.359.949.363	620.220.608.103

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2026:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.154.370.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	198.845.260.000	39,77%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	499.999.630.000	100%	499.999.630.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Doanh thu bán hàng hóa	-	541.111.907.900
Doanh thu cơ khí xây lắp	163.534.575.416	118.192.011.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	783.000.049	474.246.433
Doanh thu bán điện	3.380.223.717	679.085.007
Cộng	167.697.799.182	660.457.250.932

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	538.938.604.750
Giá vốn cơ khí xây lắp	134.725.260.751	92.860.922.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.669.912.003	279.025.765
Giá vốn bán điện	1.619.539.863	413.456.731
Cộng	138.014.712.617	632.492.009.356

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Lãi tiền gửi, ký quỹ	1.762.884.279	100.014.434
Lãi cho vay	1.570.191.781	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.361.960.536	120.572.980
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4.597.480.978	-
Cộng	9.292.517.574	220.587.414

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026 Tới 31.03.2026	Từ 01.01.2025 Tới 31.03.2025
Chi phí lãi vay	5.114.193.213	3.229.974.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.604.531	715.127.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.389.951.589	372.390.997
Cộng	6.513.749.333	4.317.493.780

5. Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01.01.2026</u> <u>Tới 31.03.2026</u>	<u>Từ 01.01.2025</u> <u>Tới 31.03.2025</u>
Chi phí cho nhân viên	4.617.388.295	2.748.436.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.748.492	76.466.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.656.018	-
Chi phí bảo hành	183.691.748	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.395.265	451.149.235
Các chi phí khác	44.244.087	552.468.467
Cộng	<u>6.456.123.905</u>	<u>3.828.520.534</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01.01.2026</u> <u>Tới 31.03.2026</u>	<u>Từ 01.01.2025</u> <u>Tới 31.03.2025</u>
Chi phí cho nhân viên	3.592.207.138	3.322.439.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.052.858	110.963.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	464.491.028	747.278.609
Thuế, phí và lệ phí	156.815.881	403.658.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.340.726.281	2.356.460.103
Lợi thế thương mại phân bổ	351.992.827	-
Các chi phí khác	7.761.346.664	1.381.622.203
Cộng	<u>18.934.632.677</u>	<u>8.322.422.620</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Từ 01.01.2026</u> <u>Tới 31.03.2026</u>	<u>Từ 01.01.2025</u> <u>Tới 31.03.2025</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	1.553.258.556	867.796.940
Chiết khấu	30.000.000	9.801.770
Xử lý công nợ	1.429.983	1.298.074
Thu nhập khác	135.362	4.049.744
Cộng	<u>1.584.823.901</u>	<u>882.946.528</u>

8. Chi phí khác

	<u>Từ 01.01.2026</u> <u>Tới 31.03.2026</u>	<u>Từ 01.01.2025</u> <u>Tới 31.03.2025</u>
Phạt theo hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp	1.975.922.838	-
Chi phí khác	18.489.451	6.091.416
Cộng	<u>1.994.412.289</u>	<u>1.326.057.744</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 31.03.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.661.509.836
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-496.913.314
Thu nhập chịu thuế	6.164.596.522
Thuế thu nhập Công ty phát sinh	1.691.758.460
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	845.879.231
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	3.811.414.236
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	4.657.293.465

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 31.03.2026
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	360.583.657
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	377.396.953
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	176.774.400
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	486.686.016
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	2.426.691.656
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	76.029.238.091
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	115.311.070.393
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	60.471.289.837
Giảm khoản phải thu	7.636.507.200
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	49.356.000
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	49.356.000
Phải trả tiền chi hộ	285.042.067
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.691.657.312
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	203.049.504
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.945.216
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.589.520.348
Phải trả tiền chi hộ	7.246.800
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.709.056
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.106.301.781
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.050.445.891

Từ 01.01.2026

Tới 31.03.2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.970.215
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.534.400
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.290.967.007 4.789.337.406
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ Tăng khoản phải thu	1.888.830.016 1.318.518.300 7.636.507.200
Công ty TNHH Tây An Khánh Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.434.826.368 29.769.984.780
Công ty Cổ phần Lương thực A An Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ Trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	43.270.400 43.270.400

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	March 31, 2026	December 31, 2025
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - CURRENT ASSETS	100		699.740.521.326	746.547.910.072
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	24.089.658.823	36.817.768.181
1. Cash	111		24.089.658.823	36.817.768.181
II. Short-term financial investments	120		275.465.370.000	229.080.370.000
1. Short-term held-to-maturity investments	123	V.2	275.465.370.000	229.080.370.000
2. Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
III. Short-term receivables	130		196.842.024.441	296.286.717.414
1. Short-term receivables from customers	131	V.3a	167.219.002.989	244.535.226.314
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	22.787.885.642	41.512.960.192
3. Other short-term receivables	135	V.5a	10.785.118.596	11.136.835.862
4. Provision for bad receivable debts	136	V.6	(3.949.982.786)	(898.304.954)
IV. Inventory	140	V.7	167.794.758.084	143.721.633.981
1. Inventory	141		170.669.032.538	146.595.908.435
2. Provision for devaluation of inventory	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Other current assets	160		35.548.709.978	40.641.420.496
1. Short-term deferred expenses	161	V.8a	4.060.119.497	1.836.484.704
2. Deductible value-added tax	162		31.488.590.481	38.804.935.792
B - LONG-TERM ASSETS	200		843.700.587.188	805.205.140.601
I. Long-term accounts receivable	210		51.178.593.959	51.173.593.959
1. Long-term accounts receivable from customers	211	V.3b	36.687.475.369	36.687.475.369
2. Other long-term receivables	215	V.5b	14.491.118.590	14.486.118.590
II. Fixed assets	220		253.482.106.466	232.253.547.642
1. Tangible assets	221	V.10	160.220.515.602	162.031.564.686
- Historical costs	222		214.533.503.397	212.962.748.852
- Accumulated depreciation	223		(54.312.987.795)	(50.931.184.166)
2. Financial leasehold assets	224	V.11	84.797.402.914	61.465.926.456
- Historical costs	225		89.047.225.472	64.264.191.636
- Accumulated depreciation	226		(4.249.822.558)	(2.798.265.180)
3. Intangible assets	227	V.12	8.464.187.950	8.756.056.500
- Historical costs	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Accumulated depreciation	229		(3.210.554.050)	(2.918.685.500)
III. Long-term assets in progress	250		525.355.979.166	507.581.461.560
1. Construction in progress	252	V.13	525.355.979.166	507.581.461.560



IV. Other long-term assets	270		13.683.907.597	14.196.537.440
1. Long-term prepaid expenses	271	V.8b	5.618.542.307	5.766.937.937
2. Deferred tax assets	272		1.377.501.568	1.389.742.954
3. Goodwill	279	V.9	6.687.863.722	7.039.856.549
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		1.543.441.108.514	1.551.753.050.673
CAPITAL SOURCES				
C - LIABILITIES	300		923.220.500.411	933.524.417.557
I. Current liabilities	310		508.271.608.721	674.408.429.362
1. Short-term payable to suppliers	311	V.14	190.750.429.337	358.146.707.508
2. Short-term advances from customers	312	V.15	11.409.169.244	8.820.347.544
3. Taxes and other payables to the State budget	314	V.16	891.409.982	9.178.918.450
4. Payables to employees	315		5.126.710.304	7.799.175.318
5. Short-term accrued expenses	316	V.17	38.555.869.132	74.014.009.397
6. Other short-term payables	320	V.18	6.595.769.441	6.261.445.314
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.19a	254.942.251.281	210.187.825.831
II. Long-term liabilities	330		414.948.891.690	259.115.988.195
1. Long-term loans and finance lease liabilities	339	V.19b	400.159.800.852	244.244.723.098
2. Long-term provisions	343	V.20	14.789.090.838	14.871.265.097
D - OWNERS' EQUITY	400		620.220.608.103	618.228.633.116
1. Owner's contribution capital	411	V.21	499.999.630.000	499.999.630.000
- Common shares with voting right	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Share premiums	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Retained profit after tax	420		117.082.928.740	115.225.431.123
- Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period	420a		115.225.431.123	76.893.904.172
- Retained profit after tax of the current period	420b		1.857.497.617	38.331.526.951
4. Non-controlling shareholder interests	429		3.359.949.363	3.225.471.993
TOTAL CAPITAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		1.543.441.108.514	1.551.753.050.673

Prepared by

Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant

Tran Thi Thu Thao

Prepared on April 28th, 2026
 General Director



Nguyen Van Duc

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from January 1, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

INDICATORS	Code	Note	First quarter of 2026	First quarter of 2025	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of Services	01	VI.1	167.697.799.182	660.457.250.932	167.697.799.182	660.457.250.932
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		167.697.799.182	660.457.250.932	167.697.799.182	660.457.250.932
4. Cost of goods sold	11	VI.2	138.014.712.617	632.492.009.356	138.014.712.617	632.492.009.356
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10 - 11)	20		29.683.086.565	27.965.241.576	29.683.086.565	27.965.241.576
6. Profit/loss from sale and disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.3	9.292.517.574	220.587.414	9.292.517.574	220.587.414
8. Financial expenses	23	VI.4	6.513.749.333	4.317.493.780	6.513.749.333	4.317.493.780
- In which: Borrowing Costs	24		5.114.193.213	3.229.974.830	5.114.193.213	3.229.974.830
9. Selling expenses	25	VI.5	6.456.123.905	3.828.520.534	6.456.123.905	3.828.520.534
10. General and administrative expenses	26	VI.6	18.934.632.677	8.322.422.620	18.934.632.677	8.322.422.620
11. Net profit from operating activities	30		7.071.098.224	11.717.392.056	7.071.098.224	11.717.392.056
12. Other income	31	VI.7	1.584.823.901	882.946.528	1.584.823.901	882.946.528
13. Other expenses	32	VI.8	1.994.412.289	1.326.057.744	1.994.412.289	1.326.057.744
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(409.588.388)	(443.111.216)	(409.588.388)	(443.111.216)
15. Accounting profit before tax	50		6.661.509.836	11.274.280.840	6.661.509.836	11.274.280.840
16. Current corporate income tax expense	51	VI.9	4.657.293.465	2.019.657.128	4.657.293.465	2.019.657.128
17. Deferred corporate Income tax expense	52		12.241.384	12.241.380	12.241.384	12.241.380
18. Net profit after corporate income tax	60		1.991.974.987	9.242.382.332	1.991.974.987	9.242.382.332



SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Consolidated Financial Statements first quarter of 2025 (Cont.)

Form no. B 02 – DN

19. Net profit after tax of the parent	61	1.857.497.617	9.242.392.016	1.857.497.617	9.242.392.016
20. Profit/(loss) after tax attributable to non-controlling interests		134.477.370	(9.684)	134.477.370	(9.684)

Prepared by



Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant



Tran Thi Thu Thao

Prepared on April 28th, 2026

General Director



Nguyen Van Duc



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

For the period from January 1, 2026, to March 31, 2026

Unit: VND

INDICATORS	Code	Note	Current Year (01/01/2026 – 31/03/2026)	Previous Year (01/01/2025 – 31/03/2025)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Profit before tax</i>	<i>01</i>		<i>6.661.509.836</i>	<i>11.274.280.840</i>
<i>2. Adjustments for:</i>				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		5.477.222.384	4.032.980.259
- Provisions	03		2.969.503.573	-
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items	04		(4.597.480.978)	372.390.997
- Profits/losses from investing and financing activities	05		(3.333.076.060)	(100.014.434)
- Interest expense	06		5.114.193.213	3.229.974.830
- Other adjustments	07		-	-
<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>	<i>08</i>		<i>12.291.871.968</i>	<i>18.809.612.492</i>
- Increase/decrease in receivables	09		100.423.231.929	(205.753.418.936)
- Increase/decrease in inventories	10		(24.073.124.103)	(33.589.159.467)
- Increase/decrease in payables	11		(58.403.231.046)	199.647.775.841
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(2.075.239.161)	(2.206.138.304)
- Increase/decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(5.081.627.410)	(3.342.475.269)
- Corporate Income Tax (CIT) paid	15		(12.743.785.182)	(7.177.801.365)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments for operating activities	17		-	(453.211.830)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>		<i>10.338.096.995</i>	<i>(34.064.816.838)</i>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for purchase and construction of fixed assets	21		(155.213.434.968)	(40.564.969.880)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	15.000.000.000
3. Loans granted and purchase of debt instruments	23		(61.380.000.000)	(21.564.496.000)
4. Collection of loans and resale of debt instruments	24		14.995.000.000	25.581.496.000
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from withdrawal of equity investments	26		-	-
7. Interest and dividends received	27		1.083.876.112	678.417.497
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>		<i>(200.514.558.856)</i>	<i>(20.869.552.383)</i>

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and capital contribution	31	-	-
2. Payments to buy back shares or return capital to owners	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	271.712.933.503	94.714.777.395
4. Repayments of principal	34	(92.400.565.905)	(56.617.291.444)
5. Repayments of principal for finance lease liabilities	35	(1.899.224.866)	(75.946.515)
6. Dividends and profits paid to owners	36	-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40	177.413.142.732	38.021.539.436
<i>Net cash flows for the period (50 = 20+30+40)</i>	50	(12.763.319.129)	(16.912.829.785)
<i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>	60	36.817.768.181	38.578.300.533
Effect of foreign exchange rate changes	61	35.209.771	80.000
<i>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</i>	70	24.089.658.823	21.665.550.748

Prepared by



Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant



Tran Thi Thu Thao



Prepared on April 28th, 2026

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director

General Director



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 March 2026

I. OPERATION FEATURES

1. **Ownership form** : Siba High-Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a jointstock company.
2. **Operating field** : Trade, services, manufacturing
3. **Business operation** :
The business operation of the Company includes:
- Mechanical; metal processing and coating;
4. **Common producing and business cycle:** Within 12 months.
5. **Statement on comparability of information on financial statements:** The Consolidated financial statements for the first quarter of the fiscal year ended 31 December 2026 are completely consistent and ensure comparability with the financial statements for the first quarter of the fiscal year ended 31 December 2025.

6. Company structure:**Level 1 Subsidiaries:**

Name	Address	Main operations	Ownership rate	Voting right rate	Interest rate
VMECO Bac Lieu Clean Energy One Member Co., Ltd (*)	Lot E9, Tra Kha Industrial Park, Ward Bac Lieu, Ca Mau Province, Vietnam	Power production	100%	100%	100%
Ocoba Foodstuff Joint Stock Company (**)	7th Floor, Vista Tower Building, No. 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Processing of milk and dairy products	99.80%	99.80%	99.80%

Level 2 Subsidiaries:

Name	Address	Main operations	Ownership rate	Voting right rate	Interest rate
Stemkos Viet Nam Trading Joint Stock Company (***)	7th Floor, Office for lease, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City	Power production	99.99%	99.99%	99.99%
Siba Cu Jut Clean Energy Co., Ltd (****)	Ba Tang village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province	Power production	51%	51%	51%

(*) (***) (****) The companies are currently operating normally in the solar energy sector.

(**) The Company is currently operating in the field of milk and dairy products processing.

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Standard currency unit used in accounting

The standard currency unit used in accounting is the Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

1. Accounting system

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued by Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

2. Statement on compliance with the accounting standards and system

The General Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued by Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these combined financial statements.

3. Applicable accounting form

The Company has been using the accounting form of general journal recording on the computer.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparing Consolidated financial statements

Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to cash flows).

The consolidated financial statements include the financial statements of Siba high-tech mechanical group joint stock Company (parent company) and its subsidiary. A subsidiary is an entity controlled by the parent Company. Control exists when the parent Company has the ability to directly or indirectly dominate the financial and operating policies of the subsidiary in order to derive economic benefits from these activities. In assessing control, the financial statements does take into account potential voting rights currently in effect or to be converted.

The income statements of subsidiaries to be acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of the sale of the investment in that subsidiary.

In the event that the accounting policy of the subsidiary is different from the accounting policy that the Company uniformly applied, the financial statements of the subsidiary will be adjusted accordingly before being used for reporting the consolidated financial statements.

Balance of balance sheet items between the Parent Company and its subsidiaries, internal transactions, and unrealized internal interest arising from these transactions are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized losses resulting from internal transactions are also eliminated unless the cost of making the loss cannot be recovered.

Minority interests represent the share of profits and net assets of the subsidiary not held by the shareholders of the parent Company and are presented in a separate section on the Consolidated Income Statement and Consolidated balance sheet. Minority interests include the value of minority

interests at the initial business combination and the minority interest in equity fluctuations since the date of the combination. joint. Losses corresponding to minority shareholders' equity in excess of their equity in the equity of the subsidiary are counted as decreases toward the profit of the Parent Company unless the minority shareholder is obligated to offset that loss.

2. Business combinations

Business acquisition is accounted by the purchase method. The cost of a business acquisition includes the fair value at the exchange date of exchanged assets, incurred or acknowledged liabilities, and equity instruments issued by the Parent Company for exchange. in exchange for control of the acquiree plus costs directly attributable to the acquisitions. Acquired assets, identifiable liabilities, and contingent liabilities incurred in a business combination are recognized at fair values at the date of business acquisition.

The difference between the cost of the business acquisition and the buyer's ownership of the Company in the net fair value of identifiable assets, liabilities, and recognized contingent liabilities of the acquiree at buying date is recognized as goodwill. If the cost of a business acquisition is less than the net fair value of the acquiree's net identifiable assets, identifiable liabilities, and recognized contingent liabilities, the difference is recognized in the income statement during the year the purchase occurred.

Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Parent company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities of a subsidiary, associate, or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on a straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

3. Foreign currency transactions

The company conducts transactions in foreign currencies: USD, EUR and JPY.

Transactions arising in foreign currencies are converted at the exchange rate on at the transaction dates. Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the exchange rate prevailing at that date.

Exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions are recognized as financial income or financial expenses. Exchange rate differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period, after offsetting increases and decreases, are recognized as financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate at the time the transaction occurs, as charged by the commercial bank where the company conducts the transaction. The exchange rate used to revalue the ending balances of monetary items denominated in foreign currency is the average exchange rate of the commercial bank where the Company has transactions as of the end of the accounting period.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits in banks, and monetary gold used with value storage functions, excluding gold classified as inventory used for raw materials. materials to manufacture products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money without much risk in conversion to money.

5. Financial investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity are initially recognized at cost. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Any impairment in the value of the investment, if any, is recorded as financial expense in the separate statement of income and is deducted directly from the investment value.

6. Recognition of account receivables

The receivables of debts are recognized as the recorded amount minus the provisions for doubtful debts

Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:

- Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying-selling transactions between the Company and buyers that are independent of the Company, including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.
- Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or expected loss, specifically as follows:

- For overdue debt collection:
 - 30% of the value for receivables that are overdue from 6 months to less than 1 year.
 - 50% of the value for receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
 - 70% of the value for receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
 - 100% of the value for receivables from 3 years or more.

For receivables that are not overdue for payment but are unlikely to be recovered: make provision based on the expected loss level.

7. Inventories

Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value.

The historical cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.
- Finished product: raw material cost, direct labor cost, and related overheads amortized based on normal operating level.
- Cost of production and business in progress: only includes the cost of main raw materials (or other appropriate cost elements).

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.

Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.

A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value.

8. **Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation, Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use, Other expenses incurred after the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arising is posted into the income or the expenses during the year.

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:

Fixed assets	Number of years
House, building materials	08 – 35
Machinery and equipment	05 – 15
Means of transportation, transmission	08 – 10
Management tools and equipment	04 – 05

9. **Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recorded in income or expenses during the year.

The Company's intangible fixed assets include:

Software program

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The original price of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over 10 years.

10. **Fixed assets under finance lease**

A lease is classified as a finance lease if the significant risks and rewards of ownership of the asset are with the lessee. Fixed assets under finance lease are stated at cost less accumulated depreciation.

Fixed assets under finance lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. Depreciation years of fixed assets under finance lease are as follows:

Type of fixed asset under finance lease	Number of years
Machinery and equipment	04-15
Means of transport, transmission	04-15

11. Construction in progress costs

Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress, machinery and equipment being installed for production, rental, and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.

12. Prepaid expenses

Prepaid expenses include expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Industrial land rent

Industrial land rent is amortized to expenses on a straight-line basis over a period of 50 years.

Tools and equipments

Equipment and tools that have been put into use are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the payable amount.

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables, and other payables according to the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company, including payables when imported through authorized receivers.
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to a lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production, and business expenses.
- Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

14. Loans and financial lease liabilities

The Company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the Company must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the

next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

For finance lease liabilities, the total liability reflected to the Credit side of account 341 is the total payable amount calculated by the current value of the minimum lease payments or fair value of the rented assets.

Loans and debts in foreign currencies must be converted into the accounting currency at the actual exchange rate at the time of arising;

- When repaying debts or borrowing in foreign currencies, the Debit side of account 341 is converted at the actual bookkeeping rate for each item;
- When preparing financial statements, loan balances and financial lease liabilities in foreign currencies must be re-evaluated according to actual exchange rates at the time of preparing financial statements.
- Exchange rate differences arising from the settlement and revaluation of loans and financial lease liabilities in foreign currencies at the end of the loan term are recorded as financial income or expenses.

15. Recognition of owner's equity

Owner's investment capital

The owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Share premium

Share premium is recorded according to the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issues, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the structure of shares capital portion of the convertible bond upon maturity. Direct costs related to the issuance of additional shares and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Undistributed profits

Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the Company.

Other funds

Other funds are set up and used in accordance with the Company's Charter and the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions.

16. Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation of funds by the resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company and current laws.

Dividends are recognized as liabilities upon approval of the Shareholders' Meeting.

17. Recognition of Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:

- Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.

- The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transferred to buyers.
- The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale.
- The costs related to the sale transaction are determined.

Revenue from service providers

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are performed over several periods, the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the balance sheet date. The outcome of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service rendered.
- It is probable that economic benefits will flow from the transaction providing such services.
- Identify the work completed at the end of the financial year.
- Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction providing that service.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, determined by the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.

18. Recognition of Cost of goods sold

The cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

For the cost of direct materials consumed over the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

Provision for devaluation of inventories is charged to the cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

19. Recognition of financial cost

Financial costs include loan interest and other costs directly related to loans.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in the construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold, this borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets and investment

real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets.

For general loans that are used for investment in the construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined according to the capitalization rate of the weighted average accumulated cost rights arising from the investment in the capital construction or production of such assets. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding loans for the year, excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.

20. Recognition of sales expense and management expenses

Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, and transportation...

Management expenses reflect general management expenses of the Company, including expenses for salaries of employees of the Company management sections (salaries, wages, allowances ...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of Company managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for Company management; land rent, license tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ...).

21. Recognition of current corporate income tax

The current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments of non-taxable income and transferred losses.

Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company (Holding Company) is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering Factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited (subsidiary) are entitled to a four-year tax exemption, a 50% reduction in tax payable for the next nine years and a preferential tax rate of 10% within fifteen years (15 years) from 2020 for income from investment in solar power projects. Other activities The Company pays corporate income tax at the rate of 20%. According to Decree No. 92/2021/ND-CP, VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited (subsidiary) are entitled to a 30% reduction in corporate income tax payable. of the corporate income tax period of 2021, for Companys whose turnover in the tax period of 2021 is not more than VND 200 billion, for newly established Companys in the tax period of 2020 and 2021.

22. Financial instruments

i. Financial assets

Types of financial assets

The Company classifies financial assets into the following groups: financial assets recognized at fair values on income statement, held-to-maturity investments, loans and receivables, financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.

Financial assets are recognized at fair value through the statement of income.

Financial assets that are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the income statement at the time of initial recognition.

Financial assets are classified into securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of short-term resale;
- The Company intends to hold for short-term profit;
- Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold until the maturity date.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets identified as available for sale or that are not classified as fair value financial assets on the income statement, held-to-maturity investments or loans and receivables.

Initial book value of a financial asset

Financial assets are recognized at the acquisition date and derecognized at the selling date. At the time of initial recognition, a financial asset is determined at the cost of purchase/issue cost plus other costs directly attributable to the acquisition and issue of such financial asset.

ii. Financial liabilities

The Company classifies financial liabilities into the following groups: financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement, financial liabilities determined by allocated value. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.

Financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement.

Financial liabilities are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the statement at the time of initial recognition.

Financial liabilities are classified as securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of reselling for a short period of time;
- The Company intends to hold for short-term profit purposes;
- A derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

Financial liabilities are determined at allocated value

Financial liabilities are determined at an allocated value at the original recognition value of financial liabilities minus principal repayments, plus or minus accumulated allocation under the method the real interest rate of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any deductions (either directly or through the use of a contingency account) due to impairment or failed recovery.

The net interest method is the method of calculating the allocated value of one or a group of financial liabilities and distributing the interest income or interest expense in the relevant year. Net rate is the rate at which cash flows are estimated to be paid or received in the future over the intended life of the financial instrument or, if necessary, to return to the present bookkeeping amount of financial liabilities.

Initial bookkeeping amount of financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus the expenses directly attributable to the issue of those financial liabilities.

iii. Equity Instruments

An equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the Company's assets after deducting all obligations.

23. Related parties

Parties are considered a related party of the Company if one party has the ability to control the other party or otherwise significantly influence the other party in making financial decisions and operate, or when the Company and the other party jointly or severally control.

In considering related parties relationship, the nature of relationship is focused more than the legal form.

Transactions with related parties during the year are presented in Note VII.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POTISION

1. Cash and cash equivalents

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
Cash	5.386.584.038	6.341.454.759
Demand deposit	18.703.074.785	30.476.313.422
Total	<u>24.089.658.823</u>	<u>36.817.768.181</u>

2. Short-term investments

	<u>March 31, 2026</u>		<u>December 31, 2025</u>	
	Cost	Book Value	Cost	Book Value
Bank deposit (*)	165.465.370.000	165.465.370.000	155.080.370.000	155.080.370.000
Loans	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Total	<u>275.465.370.000</u>	<u>275.465.370.000</u>	<u>229.080.370.000</u>	<u>229.080.370.000</u>

(*) These are term savings books with maturities ranging from 1 to 12 months, used as collateral for loans at the following banks:

- + Savings deposit books at E.SUN Commercial Bank Ltd have a balance of: VND 39.900.000.000.
- + Savings deposit books at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam have a balance of: VND 79.120.000.000.
- + Savings deposit book at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 1.321.000.000.
- + Savings deposit books at Shinhan Vietnam Bank Limited have a balance of: VND 25.544.370.000.
- + Savings deposit books at Woori Bank Vietnam have a balance of: VND 13.100.000.000.
- + Savings deposit books at Military Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 1.540.000.000.
- + Savings deposit books at Standard Chartered Bank Limited have a balance of: VND 4.940.000.000.

3. Receivables from customers

a. Short-term receivables from customers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Receivables from related parties</i>	<i>132.982.164.839</i>	<i>173.544.815.958</i>
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	266.050.533	112.569.429
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	33.426.000	33.426.000
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	5.445.776.036	5.622.550.436
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	772.498.556	1.083.394.268
Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	327.640.896	501.175.296
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	8.472.859.341	4.971.229.740
Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	-	486.686.016
Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd	307.342.261	485.051.317
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	3.354.076.485	3.354.076.485
Tam Hung Production, Trade and Services Co., Ltd	1.172.458.374	2.864.115.686
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	25.202.476.906	98.805.023.341
Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited	-	728.748.843
BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company	12.897.119.555	10.841.263.665
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company	57.968.941.148	10.765.667.792
Tay An Khanh Company Limited	178.184.188	24.513.342.000
TMC Livestock Joint Stock Company	2.831.911.008	2.831.911.008
Thanh Xuan Clean Agriculture JSC	1.209.225.080	1.209.225.080
Hoa Phat Bon Company Limited	12.542.178.472	4.335.359.556
<i>Receivables from other customers</i>	<i>34.236.838.150</i>	<i>70.990.410.356</i>
Vietnam International Leasing Co., Ltd	5.512.858.401	10.719.750.833
Huy Phong Phat Construction Co., Ltd	1.461.290.079	11.386.197.902
Loc Phu Livestock Company Limited	2.417.726.627	8.021.884.967
Hayden Industrial Products	5.880.601.242	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	17.927.304.681	-
Duy Phat Agriculture JSC	-	36.450.000.700
Other customers	1.037.057.120	4.412.575.954
Total	<u>167.219.002.989</u>	<u>244.535.226.314</u>

b. Long-term receivables from customers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Receivables from related parties</i>	<i>36.687.475.369</i>	<i>36.687.475.369</i>
Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited	32.061.786.553	32.061.786.553
Hoa Phat Bon Company Limited	4.625.688.816	4.625.688.816
Total	<u>36.687.475.369</u>	<u>36.687.475.369</u>

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Prepayment to other suppliers</i>	<i>22.787.885.642</i>	<i>41.512.960.192</i>
Phan Vu Investment JSC	-	9.000.000.000
Alpha Construction JSC	-	7.474.929.567
Dai Tam Long Manufacturing, Trading and Services Co., Ltd	6.632.640.000	6.632.640.000
Anh Duong Construction JSC	-	5.018.184.736
Other suppliers	16.155.245.642	13.387.205.889
Total	<u>22.787.885.642</u>	<u>41.512.960.192</u>

5. Other receivables

a) Short-term

	<u>March 31, 2026</u>		<u>December 31, 2025</u>	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Receivables from other organizations and individuals				
Pledge, deposit	77.000.000	-	77.000.000	-
Advance payment	263.310.999	-	373.611.379	-
VAT on finance lease assets	5.861.470.228	-	4.358.443.815	-
Vietnam International Leasing Co., Ltd -Prepaid Rent	-	-	4.073.190.000	-
Interest on escrow deposits	4.244.602.715	-	1.992.935.317	-
Other receivables	338.734.654	-	261.655.351	-
Total	<u>10.785.118.596</u>	<u>-</u>	<u>11.136.835.862</u>	<u>-</u>

b) Long-term

	<u>March 31, 2026</u>		<u>December 31, 2025</u>	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Receivables from other organizations and individuals				
Pledge, deposit	14.491.118.590	-	14.486.118.590	-
Total	<u>14.491.118.590</u>	<u>-</u>	<u>14.486.118.590</u>	<u>-</u>

+ The amount of collateral for the installation of the solar energy system at Vietnam International Leasing Company Limited is: VND 12.453.090.000.

+ The amount of collateral for the installation of the solar energy system at Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade is: VND 586.000.000.

+ Pledge and deposits for other entities: VND 1.452.028.590.

6. Provision for short-term bad receivables

Changes in provisions during the period:

	Short-term Receivables and loans	Long-term Receivables and loans	Total
Beginning balance	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Write-off	(3.051.677.832)	-	(3.051.677.832)
Total	(3.949.982.786)	-	(3.949.982.786)

7. Inventories

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Raw materials, materials	84.207.890.743	-	71.883.295.583	-
Tools and equipments	9.641.654.826	-	7.983.452.226	-
Work-in-progress production costs	56.977.536.627	-	50.970.351.245	-
Finished product	11.904.066.416	-	7.906.628.148	-
Goods	7.937.883.926	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Total	170.669.032.538	(2.874.274.454)	146.595.908.435	(2.874.274.454)

8. Prepaid expenses

a) Short-term

	March 31, 2026	December 31, 2025
Tools and equipments	824.590.334	1.059.888.785
Insurance fees	170.445.382	236.002.977
Repair expenses	16.921.092	-
Software, server rental costs	63.551.848	186.801.355
Office rental costs	2.357.933.240	90.137.706
Other expenses	626.677.601	263.653.881
Total	4.060.119.497	1.836.484.704

b) Long-term

	March 31, 2026	December 31, 2025
Cost of land rent	2.061.900.643	2.074.077.222
Tools and equipments	531.800.887	521.986.706
Office construction costs	705.908.195	902.788.912
Repair expenses	1.876.616.197	1.984.890.120
Other long-term prepaid expenses	442.316.385	283.194.977
Total	5.618.542.307	5.766.937.937

9. Goodwill

	Original price	Allocation in the period	Remaining value
Beginning amount	8.447.827.859	(1.407.971.310)	7.039.856.549
During the period	-	(351.992.827)	(351.992.827)
Ending balance	8.447.827.859	(1.759.964.137)	6.687.863.722

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

10. Tangible fixed assets	House, building materials	Machinery and equipment	Means of transportation	Equipment, management tools	Total
Original price					
Beginning amount	55.716.664.542	149.292.101.248	6.932.757.607	1.021.225.455	212.962.748.852
New purchase	-	910.500.000	660.254.545	-	1.570.754.545
Ending balance	55.716.664.542	150.202.601.248	7.593.012.152	1.021.225.455	214.533.503.397
Including:					
Fully depreciated but still in use	-	464.835.000	-	246.548.182	711.383.182
Depreciation value					
Beginning amount	8.156.951.545	39.303.221.413	3.089.365.600	381.645.608	50.931.184.166
Annual depreciation	557.154.276	2.562.276.363	224.184.126	38.188.864	3.381.803.629
Ending balance	8.714.105.821	41.865.497.776	3.313.549.726	419.834.472	54.312.987.795
Remaining value					
Beginning amount	47.559.712.997	109.988.879.835	3.843.392.007	639.579.847	162.031.564.686
Ending balance	47.002.558.721	108.337.103.472	4.279.462.426	601.390.983	160.220.515.602

Tangible fixed assets with an original cost of VND 193.608.490.262 and a residual value of VND 148.542.309.579 are mortgaged to secure a loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch.

11. Fixed assets under finance lease

	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Means of transportation</u>	<u>Total</u>
Original price			
Beginning amount	62.120.513.870	2.143.677.766	64.264.191.636
New purchase	24.783.033.836	-	24.783.033.836
Ending balance	<u>86.903.547.706</u>	<u>2.143.677.766</u>	<u>89.047.225.472</u>
Depreciation value			
Beginning amount	2.306.022.763	492.242.417	2.798.265.180
Annual depreciation	1.324.826.583	126.730.795	1.451.557.378
Ending balance	<u>3.630.849.346</u>	<u>618.973.212</u>	<u>4.249.822.558</u>
Remaining value			
Beginning amount	59.814.491.107	1.651.435.349	61.465.926.456
Ending balance	<u>83.272.698.360</u>	<u>1.524.704.554</u>	<u>84.797.402.914</u>

12. Intangible fixed assets

Software program:

	<u>Original price</u>	<u>Depreciation value</u>	<u>Remaining value</u>
Beginning amount	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
During the period	-	(291.868.550)	(291.868.550)
Ending balance	<u>11.674.742.000</u>	<u>(3.210.554.050)</u>	<u>8.464.187.950</u>

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

13. Construction in progress cost

	December 31, 2025	Expenses incurred in the year	March 31, 2026
Fixed assets purchasing	-	207.100.000	207.100.000
Construction in progress cost	507.581.461.560	17.567.417.606	525.148.879.166
Project: "SIBA Ba Ria Vung Tau High-tech Mechanical Factory" ⁽¹⁾	498.387.243.492	17.404.639.342	515.791.882.834
Rooftop solar power system at Green Farm 2 and Bac An Khanh farm ⁽²⁾	9.194.218.068	162.778.264	9.356.996.332
Total	507.581.461.560	17.774.517.606	525.355.979.166

⁽¹⁾ Is the construction cost of the project " SIBA Ba Ria - Vung Tau High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 8353128311 dated March 1, 2022 of the Management Board of Ba Ria-Vung Tau Technology Zones, according to the second adjustment certificate dated May 28, 2025. The project is currently in the phase of completion and installation of machinery and equipment.

⁽²⁾ Construction costs relating to the 800 kWp rooftop solar power system project of Vmeco Bac Lieu Clean Energy One Member Limited Liability Company, installed at Trang Trai Xanh 2 Farm, located at Thanh Loi Hamlet, Thanh Binh Commune, Tay Ninh Province, and Bac An Khanh Farm, located at Hamlet 4, Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province.

14. Short-term payable to suppliers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Payable to related parties</i>	-	<i>111.970.215</i>
Tan Long Group JSC	-	111.970.215
<i>Payable to other organizations and individuals</i>	<i>190.750.429.337</i>	<i>358.034.737.293</i>
Savagnini Italia S.P.A	58.562.069.085	145.382.719.069
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	-	5.137.817.568
Jiangsu Huali	2.520.004.130	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	28.946.267.727	29.089.637.057
Kunlong International	3.856.036.009	6.653.305.729
Le Gia Phuc Construction and Trading Co., Ltd	-	25.832.310.234
Thai Hung Automation JSC	10.412.106.613	11.530.969.813
First Green Engineering JSC	-	12.974.448.037
Minh Lan Co., Ltd	23.277.668.354	10.989.416.817
Other suppliers	63.176.277.419	94.391.078.683
Total	<u>190.750.429.337</u>	<u>358.146.707.508</u>

15. Buyer short-term advance payments

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Prepaid by related parties</i>	<i>2.288.184.669</i>	<i>257.118.764</i>
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	427.413.164	257.118.764
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	1.860.771.505	-
<i>Prepaid by other customers</i>	<i>9.120.984.575</i>	<i>8.563.228.780</i>
Thien Phu Livestock Investment JSC	8.085.729.800	8.085.729.800
Other customers	1.035.254.775	477.498.980
Total	<u>11.409.169.244</u>	<u>8.820.347.544</u>

16. Taxes and other payables to the State

	December 31, 2025		Number arising during the year		March 31, 2026	
	Payable	Receivable	Payable	Paid	Payable	Receivable
VAT on imported goods	-	-	392.624.706	(392.624.706)	-	-
Corporate income tax	8.932.370.946	-	4.657.293.465	(12.743.785.182)	845.879.229	-
Individual income tax	246.547.504	-	256.830.187	(457.846.938)	45.530.753	-
Other taxes	-	-	2.727.998.933	(2.727.998.933)	-	-
Total	<u>9.178.918.450</u>	<u>-</u>	<u>8.034.747.291</u>	<u>(16.322.255.759)</u>	<u>891.409.982</u>	<u>-</u>

The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements are subject to change at the discretion of the agency tax office.

The Value added tax

The Company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:

Agricultural products, pig cage frame	5%
Other services and goods	8%;10%

Corporate income tax

Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company (Holding Company) is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%.

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

Vmecø Bac Lieu Clean Energy One Member Company Limited (subsidiaries) are exempted from tax for four years, 50% reduction of tax payable for the next nine years and 10% preferential tax in the following fifteen years. from 2020 for income from solar power project investment. Other activities are subject to corporate income tax at a rate of 20%.

Other kinds of tax

The Company declared and paid according to the regulations.

17. Short-term payable expenses

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31,2025</u>
Interest payable on loans	724.710.023	692.144.220
Accrued expenses for construction projects	37.831.159.109	73.321.865.177
Total	<u>38.555.869.132</u>	<u>74.014.009.397</u>

18. Other short-term payables

	<u>March 31, 2026</u>	<u>December 31,2025</u>
Payable to related parties	295.598.203	3.309.336
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company – Amount collected on behalf	285.042.067	-
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd – Amount collected on behalf	10.556.136	3.309.336
Payable to other organizations and individuals	6.300.171.238	6.258.135.978
Social insurance	491.545.905	4.557.105
Medical insurance	89.769.915	675.000
Unemployment insurance	38.552.620	357.420
Union expenses	130.240.421	128.119.199
Vietnam International Leasing Company Limited	5.512.858.401	5.512.858.401
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	-	584.833.853
Other short-term payables	37.203.976	26.735.000
Total	<u>6.595.769.441</u>	<u>6.261.445.314</u>

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Value	Available value to repay	Value	Available value to repay
19. Loans and financial lease debt				
a) Short-term				
Loans and short-term financial lease liabilities payable to others parties	254.942.251.281	254.942.251.281	210.187.825.831	210.187.825.831
Short-term bank loans	221.717.167.065	221.717.167.065	180.668.360.786	180.668.360.786
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Loan of Siba High-Tech Mechanical JSC ⁽¹⁾	120.815.026.244	120.815.026.244	105.462.315.595	105.462.315.595
Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽²⁾	48.010.593.517	48.010.593.517	49.048.895.063	49.048.895.063
Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽³⁾	34.997.091.981	34.997.091.981	19.518.495.094	19.518.495.094
E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁴⁾	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁵⁾	4.334.094.995	4.334.094.995	793.775.376	793.775.376
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁶⁾	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁷⁾	9.764.754.460	9.764.754.460	-	-
Long-term loan due for Repayment	22.331.656.956	22.331.656.956	21.951.434.717	21.951.434.717
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	555.464.000	555.464.000	555.464.000	555.464.000
Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	1.520.888.956	1.520.888.956	1.140.666.717	1.140.666.717

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

	March 31, 2026		December 31, 2025	
	Value	Available value to repay	Value	Available value to repay
Current portion of long-term finance lease liabilities	10.893.427.260	10.893.427.260	7.568.030.328	7.568.030.328
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	9.058.743.336	9.058.743.336	5.819.953.812	5.819.953.812
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Finance lease liabilities of Siba Cu Jut Clean Energy JSC	957.807.408	957.807.408	871.200.000	871.200.000
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of SIBA High-Tech Mechanical Group JSC	705.426.912	705.426.912	705.426.912	705.426.912
Chailease International One Member Limited Liability Financial Leasing Company – Finance lease liabilities of SIBA High-Tech Mechanical Group JSC	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Total	254.942.251.281	254.942.251.281	210.187.825.831	210.187.825.831

(1) The loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) is granted under Credit Limit Agreement No. 2401/2025/6965706/HDTD dated June 9, 2025. The maximum credit limit is VND 200.000.000.000, which includes the outstanding short-term loans under Credit Limit Agreement No. 1290/6965706/HDTD dated May 30, 2024. The credit limit is available until May 31, 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital, and the interest rate is specified in each debt acknowledgment. The collateral for the loan comprises inventories and goods circulating in the course of production and business operations under the Mortgage Agreement dated November 3, 2023, and time deposit contracts with a total value of VND 79.120.000.000.

(2) The loan from Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch according to the Credit Limit Agreement No. 130005547102 dated March 10, 2025. The loan limit is VND 50.000.000.000. 01 year from the signing date of the Credit Contract. The purpose of the loan is to supplement working capital, each loan shall not exceed 06 months, the interest rate is specified in each debt acknowledgment. Loan is secured by deposit contracts at Shinhan Vietnam Bank Limited with the value at March 31, 2026 is VND 24.549.000.000.

(3) The loan from Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch is granted under Credit Limit Loan Agreement No. VN125009873/WBVN201 dated September 25, 2025. The credit limit is VND 35.000.000.000 with a tenor of one (01) year, and the interest rate is specified for each drawdown. The loan is secured by time deposit contracts pledged in accordance with the disbursement schedule by phases. The value of pledged time deposit contracts as at March 31, 2026 is VND 13.100.000.000.

- (4) The loan from E.SUN Commercial Bank, Ltd. – Dong Nai Branch is granted under Credit Agreement No. 10001084LD0012025106 dated September 18, 2025. The credit limit is VND 50.000.000.000 with a tenor of one (01) year, and the interest rate is specified for each drawdown. The loan is secured by time deposit contracts with a total value equivalent to 30% of the total outstanding loan balance at the Bank. The value of pledged time deposit contracts as at March 31, 2026 is VND 400.000.000.
- (5) The loan from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) is granted under Credit Facility Agreement No. TBN2022530494 dated June 15, 2022, Appendix No. TBN2022530494/HBCTD/PLHM-1799174 dated April 17, 2024, and Appendix No. TBN2022530494/HBCTD/PL3061349 dated May 6, 2025. The credit limit is VND 150.000.000.000 with a tenor of 12 months up to May 6, 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital, and the interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of pledged time deposit contracts as at March 31, 2026 is VND 1.321.000.000.
- (6) The loan from Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch is granted under Credit Facility Agreement No. 365034.25.103.14278595.TD dated January 7, 2026. The credit limit is VND 50.000.000.000 with a tenor up to December 15, 2026. The interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 1.540.000.000.
- (7) The loan from Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch is granted under Credit Facility Agreement No. BFL/26-10 dated February 9, 2026. The credit limit is VND 150.000.000.000 with a term of 5 years. The interest rate is specified in each debt acknowledgment. The value of deposit contracts at March 31, 2026 is VND 4.940.000.000.

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

Details of short-term loans are as follows:

	31 December 2025	Loan amount incurred during the year	Forward from long-term loan and debt	Loan amount paid during the year	March 31, 2026
Short-term bank loans					
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	105.462.315.595	73.749.243.064	-	(58.396.532.415)	120.815.026.244
Shinhan Bank Vietnam Limited -Ho Chi Minh City Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	49.048.895.063	17.553.904.152	-	(18.592.205.698)	48.010.593.517
Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	19.518.495.094	19.742.853.021	-	(4.264.256.134)	34.997.091.981
E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	793.775.376	3.640.319.619	-	(100.000.000)	4.334.094.995
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Standard Chartered Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	-	9.764.754.460	-	-	9.764.754.460

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

	31 December 2025	Loan amount incurred during the year	Forward from long-term loan and debt	Loan amount paid during the year	March 31, 2026
Long-term loan due for Repayment					
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	20.255.304.000	-	5.063.826.000	(5.063.826.000)	20.255.304.000
Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	1.140.666.717	-	380.222.239	-	1.520.888.956
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	555.464.000	-	138.866.000	(138.866.000)	555.464.000
Current portion of long-term finance lease liabilities					
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	5.819.953.812	-	4.693.777.977	(1.454.988.453)	9.058.743.336
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Finance lease liabilities of Siba Cu Jut Clean Energy JSC	871.200.000	-	311.624.692	(225.017.284)	957.807.408
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	705.426.912	-	176.356.728	(176.356.728)	705.426.912
Chailease International One Member Limited Liability Financial Leasing Company – Finance lease liabilities of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	171.449.604	-	42.862.401	(42.862.401)	171.449.604
Total	210.187.825.831	128.246.680.184	10.807.536.037	(94.299.790.771)	254.942.251.281

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B 09 – DN/HN

	March 31, 2026		31 December 2025	
	Value	Available to repay	Value	Available to repay
b) Long-term				
Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals				
Bank long-term loan				
E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽¹⁾	400.159.800.852	400.159.800.852	244.244.723.098	244.244.723.098
Bank long-term loan	344.343.452.301	344.343.452.301	206.460.113.221	206.460.113.221
E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽¹⁾	323.466.253.319	323.466.253.319	180.000.000.000	180.000.000.000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽²⁾	10.290.497.755	10.290.497.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd ⁽³⁾	8.364.889.227	8.364.889.227	8.745.111.466	8.745.111.466
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd ⁽⁴⁾	2.221.812.000	2.221.812.000	2.360.678.000	2.360.678.000
Financial lease debt	55.816.348.551	55.816.348.551	37.784.609.877	37.784.609.877
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd ⁽⁵⁾	48.532.506.051	48.532.506.051	30.554.757.409	30.554.757.409
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Finance lease liabilities of Siba Cu Jut Clean Energy JSC ⁽⁶⁾	5.427.575.308	5.427.575.308	5.154.366.147	5.154.366.147
Vietnam International Leasing Company Limited – Finance lease liabilities of SIBA High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁷⁾	1.727.680.009	1.727.680.009	1.904.036.737	1.904.036.737
Chailease International One Member Limited Liability Financial Leasing Company - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC ⁽⁸⁾	128.587.183	128.587.183	171.449.584	171.449.584
Total	400.159.800.852	400.159.800.852	244.244.723.098	244.244.723.098

- (1) This represents a syndicated loan provided by four banks comprising E.SUN Commercial Bank, Ltd. – Dong Nai Branch, Hua Nan Commercial Bank, Ltd. – Ho Chi Minh City Branch, Mega International Commercial Bank, Ltd. – Ho Chi Minh City Branch, and The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Dong Nai Branch, signed on 21 February 2025. Loan amount: VND 400,000,000,000. Purpose of the loan: financing construction costs of assets attached to land, procurement of machinery and equipment, and issuance of import letters of credit for machinery and equipment for the project “Ba Ria – Vung Tau High-Tech Mechanical Factory” located at Lot 28, Chau Duc Industrial Park, Trung Nghia Hamlet, Nghia Thanh Commune, Chau Duc District, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam. Loan tenor: 7 years from the date of first disbursement. Interest rates are specified in each debt acknowledgement agreement. The loans are secured by term deposit contracts equal to 10% of each disbursement amount, or 11% in the case of foreign currency disbursements. The total value of such term deposit contracts as at March 31, 2026 amounted to VND 39,500,000,000.
- (2) This represents a loan of SIBA High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company under Credit Agreement No. 0006/2020/HDTDTDH-PN/SHB.111500 dated 12 February 2020 with Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank (SHB) – Han Thuyen Branch. Loan amount: VND 147,000,000,000. Purpose of the loan: financing, issuance of import letters of credit for machinery and equipment, and provision of guarantees for investment in the project “High-Tech Supporting Industrial Mechanical Factory” located at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Loan tenor: 84 months from the date of first disbursement. Interest rates are specified in each individual debt acknowledgement agreement. Collateral includes:
- + Collateral 1: All construction works being assets attached to land formed in the future under the VMECO High-Tech Supporting Industrial Mechanical Factory Project, located at land lot No. 177, map sheet No. 23, Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, with a land use area of 14,100,91 m², in accordance with the Land Use Right Certificate No. CS 002425 issued by the Bac Lieu Provincial People’s Committee on 26 June 2019. Valuation value: VND 60,893,000,000 pursuant to the property valuation minutes dated 12 February 2020.
 - + Collateral 2: The entire machinery and equipment production line formed in the future under the above project, pledged under the future asset mortgage contract No. 0006/2020/HDTCTL-PN/SHB.111500 dated 14 February 2020. Collateral value: VND 161,285,484,582.
- (3) This represents a loan of Vmeco Bac Lieu Clean Energy One Member Limited Liability Company under Credit Agreement No. SHBVN/HCMC/2025/VMECO/HDTD dated 23 June 2025 with Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch. Loan amount: VND 35,000,000,000. Purpose of the loan: financing the installation of rooftop solar power systems at five farms of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Tay Ninh Province, each with a capacity of 800 kWp. Loan tenor: 7 years from the date of first disbursement. Interest rates are specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by deposit contracts with a minimum total value equal to 10% of the outstanding loan balance at all times. The value of deposit contracts as at March 31, 2026 amounted to VND 995,370,000.
- (4) This represents a loan of Vmeco Bac Lieu Clean Energy One Member Limited Liability Company under Medium- and Long-Term Credit Agreement No. 0028/2021/HDTDTDH-PN/SHB.111500 dated 5 February 2021 with Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank – Han Thuyen Branch, with a loan amount of VND 9,950,000,000. Purpose of the loan: implementation of the project “Investment in Rooftop Solar Power Exploitation – VMECO Bac Lieu 1” at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Loan tenor: 120 months from the date of first disbursement. Interest rates are specified in each debt acknowledgement agreement. Collateral includes:

- + Collateral 1: The entire machinery and equipment system under the project “Investment in Rooftop Solar Power Exploitation – VMECO Bac Lieu 1” pursuant to Economic Contract No. 0709/2020/HD-VMECO-NSL VBL dated 7 September 2020, Contract Appendix No. 03 signed on December 17, 2020 between VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited and Vietnam Environmental Mechanical Joint Stock Company (now renamed as Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company), VAT invoice symbol VN/19P, No. 0000174 dated January 14, 2021. The value of the collateral is VND 13.919.000000.
- + Collateral 2: Receivables arising from the Power Purchase Agreement No. 20000855/HDMTAM-2020 dated 29 December 2020 between Vmecco Bac Lieu Clean Energy One Member Limited Liability Company and Southern Power Corporation Limited.
- (5) This represents tripartite finance lease liabilities between Vmecco Bac Lieu Clean Energy One Member Limited Liability Company and Vietnam International Leasing Company Limited, guaranteed by SIBA High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company, under the following contracts:
- + Finance lease contract No. 2024-00244-000 dated 30 October 2024 and Appendix No. 2 dated 9 January 2025 for the asset being a 1.6 MW rooftop solar power system at Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company, located at land plots No. 5, 6, 7 and 8, map sheet No. 109, Suoi Ngo Commune, Tan Chau District, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 89 months, commencing on 27 March 2025, lease value: VND 19.412.591.307. Lease interest rate: 7.83% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- + Finance lease contract No. 2024-00245-000 dated 30 October 2024 and Appendix No. 2 dated 9 January 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company, located at land plots No. 5, 6, 7 and 8, map sheet No. 109, Suoi Ngo Commune, Tan Chau District, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 89 months, commencing on 27 March 2025, lease value: VND 9.708.329.416. Lease interest rate: 7.83% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- + Finance lease contract No. 2024-00246-000 dated 30 October 2024 and Appendix No. 2 dated 9 January 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Trang Trai Xanh 1 Investment Company Limited, located at Hoa Dong A Hamlet, Hoa Hiep Commune, Tan Bien District, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 89 months, commencing on 27 March 2025, lease value: VND 9.709.620.731. Lease interest rate: 7.83% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- + Finance lease contract No. 2024-00247-000 dated 30 October 2024 and Appendix No. 2 dated 9 January 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Nam An Khanh Livestock Company Limited, located at Hoi Thanh Hamlet, Tan Hoi Commune, Tan Chau District, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 89 months, commencing on 27 March 2025, lease value: VND 9.708.735.246. Lease interest rate: 7.83% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.

- + Finance lease contract No. 2025-00154-000 dated August 12, 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Dong An Khanh Livestock Company Limited, located at 4 Hamlet, Tan Thanh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 84 months, commencing on 24 March 2026, lease value: VND 9.018.119.040. Lease interest rate: 8.43% per annum, comprising a base interest rate of 6.33% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- + Finance lease contract No. 2025-00157-000 dated August 14, 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Tam Hung Production Trading Service Company Limited located at Tan Cuong Hamlet, Tan Dong Commune, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 84 months, commencing on 24 March 2026, lease value: VND 8.875.567.649. Lease interest rate: 8.43% per annum, comprising a base interest rate of 6.33% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- + Finance lease contract No. 2025-00158-000 dated August 14, 2025 for the asset being a 0.8 MW rooftop solar power system at Tan Chau Agriculture Investment Co., Ltd located at 6 Group, 4 Hamlet, Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province, Vietnam. Lease term: 84 months, commencing on 24 March 2026, lease value: VND 8.851.029.930. Lease interest rate: 8.43% per annum, comprising a base interest rate of 6.33% per annum and a designated interest rate of 2.1% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- (6) This represents finance lease liabilities with VietinBank Leasing One Member Limited Liability Company under Finance Lease Contract No. 87/2025/CN.MN-CTTC dated 11 November 2025 for rooftop solar power systems at Cu Jut Farm 1 with a capacity of 634.67 kWp and Cu Jut Farm 2 with a capacity of 501.84 kWp, located at Ba Tang Hamlet, Dak Wil Commune, Lam Dong Province, Vietnam. Lease term: 84 months, commencing on 13 November 2025, lease value: VND 6.683.000.000. Lease interest rate: 7.5% per annum applied for the first 12 months from the date of initial disbursement, thereafter subject to quarterly adjustments. Lease principal and interest are repayable in 84 instalments.
- (7) This represents finance lease liabilities with Vietnam International Leasing Company Limited under the following contracts:
 - + Finance lease contract No. 2024-00310-000 dated 27 December 2024 for the asset being a Mitsubishi diesel forklift, Model FD30NT, year of manufacture 2024, origin Japan, lease term: 49 months, lease value: VND 623.391.496. Lease interest rate: 7.33% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.6% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 48 instalments.
 - + Finance lease contract No. 2025-00151-000 dated 27 June 2025 for the asset being a dual-table fiber laser cutting machine with protective enclosure, brand ILM Laser, Model ILK-3015EXC, year of manufacture 2025, origin China, lease term: 49 months, lease value: VND 753.193.651. Lease interest rate: 7.33% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.6% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 48 instalments.

- + Finance lease contract No. 2025-00449-000 dated 11 December 2025 for the assets being two Caterpillar diesel forklifts, Model DP30NT, year of manufacture 2019, origin Japan, lease term: 49 months, lease value: VND 1.065.663.693. Lease interest rate: 7.2% per annum, comprising a base interest rate of 5.7% per annum and a designated interest rate of 1.5% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 48 instalments.
- + Finance lease contract No. 2025-00450-000 dated 10 December 2025 for the asset being a laser metal pipe cutting machine, brand Qianduan, Model G120CL, year of manufacture 2025, origin China, lease term: 49 months, lease value: VND 881.583.767. Lease interest rate: 7.23% per annum, comprising a base interest rate of 5.73% per annum and a designated interest rate of 1.5% per annum. (The designated interest rate is fixed and remains unchanged throughout the lease term unless otherwise agreed in writing by the parties.) Lease principal and interest are repayable in 48 instalments.

(8) This represents finance lease liabilities with Chailease International One Member Limited Liability Financial Leasing Company under the following contracts:

- + Finance lease contract No. B221118401 dated 14 November 2022 for the asset being a Hyundai covered truck. Lease term: 60 months, with the expected lease commencement date of 29 November 2022, lease value: VND 484,000,000. The initial lease interest rate is 13.38% calculated on a 365-day basis and 13.2% calculated on a 360-day basis; thereafter, the interest rate is floating and determined based on the standard interest rate plus a margin of 6.2%. Lease principal and interest are repayable in 60 instalments.
- + Finance lease contract No. B220947802 dated 30 November 2022 for the asset being a WELDCOM laser welding machine, Model LW1500M; Lease term: 60 months, with the expected lease commencement date of 14 December 2022, lease value: VND 373.248.000. The initial lease interest rate is 13.38% calculated on a 365-day basis and 13.2% calculated on a 360-day basis; thereafter, the interest rate is floating and determined based on the standard interest rate plus a margin of 6.2%. Lease principal and interest are repayable in 60 instalments.

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the consolidated financial Statements first quarter of 2026 (Cont.)

Form no. B.09 – DN/HN

Details of long-term loans are as follows:

	December 31, 2025	Loan amount incurred during the year	Loan amount paid during the year	Forward to short-term loan and debt	March 31, 2026
Bank long-term loan					
E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	180.000.000.000	143.466.253.319	-	-	323.466.253.319
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	15.354.323.755	-	-	(5.063.826.000)	10.290.497.755
Shinhan Bank Vietnam Limited – Ho Chi Minh City Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	8.745.111.466	-	-	(380.222.239)	8.364.889.227
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Thuyen Branch - VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	2.360.678.000	-	-	(138.866.000)	2.221.812.000
Financial lease debt					
Vietnam International Leasing Co., Ltd – Financial lease debt of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	30.554.757.409	22.671.526.619	-	(4.693.777.977)	48.532.506.051
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Finance lease liabilities of Siba Cu Jut Clean Energy JSC	5.154.366.147	584.833.853	-	(311.624.692)	5.427.575.308
Vietnam International Leasing Co., Ltd – Financial lease debt of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	1.904.036.737	-	-	(176.356.728)	1.727.680.009
Chailease International Leasing Co., Ltd - Financial lease debt of Siba High-Tech Mechanical Group JSC	171.449.584	-	-	(42.862.401)	128.587.183
Total	244.244.723.098	166.722.613.791	-	(10.807.536.037)	400.159.800.852

20. Long-term provisions

	<u>Beginning Balance</u>	<u>Provision in year</u>	<u>Use in year</u>	<u>Ending Balance</u>
Construction warranty provision	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838
Total	14.871.265.097	-	(82.174.259)	14.789.090.838

21. Owner's equity

	<u>Owner's contributed capital</u>	<u>Share capital Surplus</u>	<u>Undistributed after-tax profit</u>	<u>Non-controlling Interests</u>	<u>Total</u>
The beginning number of last year	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Profit for the prior year	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000
Liquidation of a subsidiary	-	-	38.331.526.951	272.718.866	38.604.245.817
Ending balance of last year	499.999.630.000	(221.900.000)	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Beginning balance of this year	499.999.630.000	(221.900.000)	115.225.431.123	3.225.471.993	618.228.633.116
Profit in this period	-	-	1.857.497.617	134.477.370	1.991.974.987
Period-end balance	499.999.630.000	(221.900.000)	117.082.928.740	3.359.949.363	620.220.608.103

Details of owner's capital contribution as of March 31, 2026:

	<u>March 31, 2026</u>	<u>Percent</u>	<u>December 31, 2025</u>	<u>Percent</u>
Siba Holdings JSC	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Mr Nguyen Van Duc	23.154.370.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Other shareholders	198.845.260.000	39,77%	198.848.260.000	39,77%
Total	499.999.630.000	100%	499.999.630.000	100%

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

1. Sales and service provision

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Revenue from the sale of goods	-	541.111.907.900
Revenue from mechanical construction installation	163.534.575.416	118.666.258.025
Revenue from providing services	783.000.049	-
Revenue from sale of electricity	3.380.223.717	679.085.007
Total	167.697.799.182	660.457.250.932

2. Cost of goods sold

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Cost of goods sold	-	538.938.604.750
Cost of mechanical construction installation	134.664.053.829	93.139.947.875
Cost of services provided	1.669.912.003	-
Cost of electricity sold	1.680.746.785	413.456.731
Total	138.014.712.617	632.492.009.356

3. Revenue from financial activities

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Interest on deposit, margin	1.762.884.279	100.014.434
Interest income from loans	1.570.191.781	-
Foreign exchange gain	1.361.960.536	120.572.980
Gain from foreign exchange differences upon revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4.597.480.978	-
Total	9.292.517.574	220.587.414

4. Financial expenses

	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Loan interest expenses	5.114.193.213	3.229.974.830
Foreign exchange rate loss incurred	9.604.531	715.127.953
Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	1.389.951.589	372.390.997
Total	6.513.749.333	4.317.493.780

5. Selling expenses	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Employee expenses	4.617.388.295	2.748.436.424
Cost of tools and supplies	276.748.492	76.466.408
Depreciation expenses	87.656.018	-
Provision for warranty	183.691.748	-
Cost of hired services	1.246.395.265	451.149.235
Other costs	44.244.087	552.468.467
Total	6.456.123.905	3.828.520.534
6. General administration expenses	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Employee expenses	3.592.207.138	3.322.439.345
Cost of office supplies	267.052.858	110.963.506
Depreciation expenses	464.491.028	747.278.609
Taxes, charges and fees	156.815.881	403.658.854
Cost of hired services	6.340.726.281	2.356.460.103
Amortization of goodwill	351.992.827	-
Other costs	7.761.346.664	1.381.622.203
Total	18.934.632.677	8.322.422.620
7. Other income	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Fines for violation of contract	1.553.258.556	867.796.940
Discount	30.000.000	9.801.770
Debt settlement	1.429.983	1.298.074
Other income	135.362	4.049.744
Total	1.584.823.901	882.946.528
8. Other expense	From 01.01.2026 to 31.03.2026	From 01.01.2025 to 31.03.2025
Fines for violation of contract	-	1.319.966.328
Tax Late Payment Penalties	1.975.922.838	-
Other costs	18.489.451	6.091.416
Total	1.994.412.289	1.326.057.744

9. Current corporate income tax expense

Corporate income tax payable during the year is estimated as follows:

	From 01.01.2026 to 31.03.2026
Total accounting profit before tax	6.661.509.836
Adjustments to increase or decrease accounting profit	(496.913.314)
Taxable income	6.164.596.522
Corporate income tax incurred	1.691.758.460
Corporate income tax is exempted and reduced	845.879.231
Adjustment of corporate income tax payable from previous years	3.811.414.236
Corporate income tax payable	4.657.293.465

VII. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Related parties with the Company include:

Related parties	Relationship
Siba Holdings JSC	Holding Company
Tan Long Group JSC	Mr. Truong Sy Ba is the Chairman of the Board of Directors of Siba Holdings Joint Stock Company and the Chairman of the Board of Directors of Tan Long Group Joint Stock Company.
Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd	Company in the same group
BAF Vietnam Agriculture JSC	Company in the same group
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	Company in the same group
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	Company in the same group
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	Company in the same group
Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	Company in the same group
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	Company in the same group
Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	Company in the same group
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	Company in the same group
Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Tam Hung Production, Trade and Services Co.,Ltd	Company in the same group
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	Company in the same group
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	Company in the same group
BAF Vietnam Agriculture JSC - Nghe An Branch	Company in the same group
BAF Vietnam Agriculture JSC – Long An Branch	Company in the same group
TMC Livestock JSC	Company in the same group
Hoa Phat Four Co., Ltd	Company in the same group

Related parties	Relationship
Thanh Xuan Clean Agriculture JSC	Company in the same group
Tay An Khanh Co., Ltd	Company in the same group
A An Food JSC	Company in the same group

Transactions between the Company and other related parties during the year were as follows:

	From 01.01.2026 to 31.03.2026
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	360.583.657
Received from sales of goods and services	377.396.953
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	176.774.400
Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	486.686.016
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	
Receivables from sales of goods and services	2.426.691.656
Received from sales of goods and services	76.029.238.091
BAF Vietnam Agriculture JSC	
Receivables from sales of goods and services	115.311.070.393
Receivables reduction	7.636.507.200
Received from sales of goods and services	60.471.289.837
Payable on purchase of goods and services	49.356.000
Paid on purchase of goods and services	49.356.000
Payable on behalf	285.042.067
Tam Hung Production, Trade and Services Co.,Ltd	
Received from sales of goods and services	1.691.657.312
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	203.049.504
Received from sales of goods and services	513.945.216
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	2.589.520.348
Payable on behalf	7.246.800
Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	177.709.056

	<u>From 01.01.2026 to 31.03.2026</u>
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	
Receivables from sales of goods and services	10.106.301.781
Received from sales of goods and services	8.050.445.891
Tan Long Group JSC	
Payment for goods purchases	111.970.215
Dong An Khanh Production, Trade and Service Co.,Ltd	
Received from sales of goods and services	173.534.400
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	8.290.967.007
Received from sales of goods and services	4.789.337.406
Hoa Phat Four Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	1.888.830.016
Received from sales of goods and services	1.318.518.300
Receivables increase	7.636.507.200
Tay An Khanh Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	5.434.826.368
Received from sales of goods and services	29.769.984.180
A An Food JSC	
Payable on purchase of goods and services	43.270.400
Paid on purchase of goods and services	43.270.400

Prepared on April 28th, 2026

Prepared by



Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant



Tran Thi Thu Thao

General Director



 Nguyen Van Duc